

Số: 228 /BC-UBND

Kiên Giang, ngày 03 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO

**Kết quả hoạt động khoa học và công nghệ 05 năm 2016 - 2020
và kế hoạch hoạt động năm 2021**

**A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 05 NĂM
2016 - 2020**

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN**

1. Tình hình ban hành và thực hiện chính sách về khoa học và công nghệ

Trong thời gian qua, UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ (KH&CN) trên địa bàn, tiêu biểu như: Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện các đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện đề tài, dự án KH&CN cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 ban hành Quy định về định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh;... Đây là cơ sở pháp lý quan trọng và đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong hoạt động chuyên môn hiện nay.

Trên cơ sở các văn bản ngành KH&CN được ban hành kịp thời đã giúp công tác tổ chức quản lý hoạt động KH&CN trong thời gian qua ngày càng được đổi mới và đi vào nề nếp, công tác kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài, dự án được tăng cường, hạn chế nhiều về tình trạng trễ tiến độ, thực hiện kém hiệu quả. Các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh được tuyển chọn theo hình thức đặt hàng và lựa chọn đơn vị thực hiện bằng hình thức công khai, rộng rãi, có sự cạnh tranh để đảm bảo ý nghĩa và hiệu quả của việc triển khai. Đối với việc hỗ trợ địa phương thực hiện công tác quản lý nhà nước về KH&CN, cơ quan quản lý cấp tỉnh đã tổ chức làm việc trực tiếp với UBND các huyện, thành phố để nắm bắt tình hình và hỗ trợ thực hiện theo tình hình thực tiễn của địa phương.

2. Kết quả hoạt động trên các lĩnh vực

a) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

*** Nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia**

Giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Kiên Giang triển khai thực hiện 07 nhiệm vụ cấp quốc gia thuộc Chương trình nông thôn miền núi và Chương trình cấp thiết



phát sinh. Các nhiệm vụ tập trung ứng dụng các tiến bộ KH&CN vào ngay trong thực tế, góp phần hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của người dân vùng triển khai nhiệm vụ, như: Dự án “Xây dựng mô hình phát triển bền vững nghề nuôi cá mú, cá bớp trong lồng bè trên vùng biển quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang”: đã hoàn thiện và chuyển giao 04 quy trình kỹ thuật về nuôi và phòng trị bệnh cho cá bớp, cá mú cho người dân địa phương, đào tạo 07 kỹ thuật viên và thực hiện các mô hình trình diễn cho người dân tham quan học tập kinh nghiệm thực tế; Dự án “Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi sò huyết trong điều kiện biến đổi khí hậu ven biển vùng U Minh Thượng”: Đã xây dựng, hoàn thiện và chuyển giao thành công 02 quy trình ương nuôi sò huyết bãi triều và ương sò huyết dưới tán rừng cho người dân, đào tạo 06 kỹ thuật viên và thực hiện các mô hình trình diễn có đầu tư hỗ trợ một số trang thiết bị quản lý môi trường cho người dân tham quan học tập kinh nghiệm thực tế.

*** Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh**

Giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Kiên Giang đã triển khai 105 đề tài, dự án trên tất cả các lĩnh vực, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực khoa học nông nghiệp (chiếm trên 45%), lĩnh vực khoa học xã hội (chiếm trên 36%). Kết quả thực hiện các đề tài, dự án đã tạo được bước chuyển biến đáng kể trong nhận thức của người dân đối với việc ứng dụng tiến bộ khoa học vào thực tiễn sản xuất; đa dạng hóa sản phẩm và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; thúc đẩy nhanh việc ứng dụng và chuyển giao KH&CN trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp phục vụ phát triển nông thôn, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá trên thị trường, đặc biệt là các sản phẩm chủ lực của tỉnh,... Qua đó đã góp phần tạo thêm việc làm cho nông dân, xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân; đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ kỹ thuật địa phương cũng như nông dân.

+ Lĩnh vực khoa học nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp là thế mạnh của tỉnh, do đó các nghiên cứu triển khai cũng tập trung nhiều trong lĩnh vực này. Một số kết quả nổi bật đã thực hiện trong lĩnh vực này như: đã nghiên cứu chọn tạo được 02 giống lúa GKG31 và GKG35 có khả năng chống chịu mặn (6% suốt giai đoạn sinh trưởng), năng suất cao, đã và đang được người dân sử dụng để sản xuất; đã nghiên cứu và xây dựng thành công các quy trình kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm các đối tượng thủy sản như: Ghẹ xanh, Sò huyết, Nghêu lưa, Nhum, cá Bớp, cá Trê suối Phú Quốc, cá Thát lát, Tôm càng xanh toàn đực,...; đã xác định các đặc điểm sinh học, sinh thái, dinh dưỡng, sinh sản của một số loài làm cơ sở tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo trên các đối tượng thủy sản như cá lười trâu, vọp,...; triển khai nghiên cứu xây dựng quy trình và các mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh hai giai đoạn trên bề lót bạt ứng dụng công nghệ biofloc; đã và đang xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm một số loài động vật (như: Kỳ tôm, Càng cuốc, cá Thát lát, cá Trê suối Phú Quốc, cá Bớp, cá Ngựa, cá Chạch lấu,...), thực vật (như: Hồng sim, Dó bầu, Lan bầu rượu, Thu hải đường, Lúa mùa một bụi lùn, Khóm Tắc Cậu, Măng cụt Hòa Thuận, Sầu riêng Hòa Thuận, Khoai lang bông súng, Tiêu Phú Quốc, Tiêu Hà Tiên, Nấm rơm, Nấm mèo, Nấm bào ngư Nhật, Nấm bào

ngư xám, Nấm linh chi,...) theo hướng bảo tồn nguồn gen làm cơ sở phát triển cho những năm tiếp theo; nghiên cứu sản xuất giống và trồng bảo tồn các loài cây dược liệu như: Ngọc nữ biển, Tuế lược, Giảo cổ lam, Hà thủ ô, Nắp bình, Kim thất,...; triển khai các mô hình tôm - lúa, mô hình lúa ba vụ; nghiên cứu dinh dưỡng của loài Vọọc bạc Đông Dương;...

+ Lĩnh vực khoa học xã hội: Đã góp phần cung cấp nhiều luận cứ khoa học cho việc định hướng các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội địa phương như: tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận, thực hiện khảo sát đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp cụ thể, khả thi để phát triển du lịch địa phương, nhất là du lịch sinh thái gắn với bảo vệ môi trường; phát triển giáo dục địa phương, đào tạo kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm cho học sinh, sinh viên, nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Khmer cho học sinh, sinh viên các trường phổ thông dân tộc; đào tạo và cung ứng lao động chất lượng cao cho các khu vực phát triển như Phú Quốc; nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới; phòng ngừa và đấu tranh ngăn chặn các đối tượng tội phạm;... Đa số các nghiên cứu đều có nội dung triển khai mô hình thí điểm một số giải pháp ưu tiên, qua đó đánh giá được hiệu quả bước đầu của các giải pháp đề xuất cũng như có những điều chỉnh cụ thể với thực tế từng địa phương.

+ Lĩnh vực khoa học y dược: Chủ yếu tập trung nghiên cứu hoàn thiện và ứng dụng các quy trình kỹ thuật mới trong khám và điều trị một số bệnh thường gặp cho người dân như bệnh đái tháo đường trong thai kỳ, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, bệnh thận do thuốc cản quang, bệnh máu tụ dưới màng cứng mãn tính, xác định dược tính của một số cây thuốc,... Các nghiên cứu tuy chiếm tỷ lệ không cao (hơn 6%) nhưng đều được ngành y tế áp dụng ngay trong thực tiễn và được đánh giá mang lại hiệu quả cao.

+ Lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ: Tuy chiếm tỷ lệ không lớn (trên 9%) nhưng các kết quả nghiên cứu thuộc lĩnh vực này tập trung giải quyết nhiều vấn đề quan trọng của tỉnh như: ứng dụng các kỹ thuật công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất phát triển làng nghề đất nung Hòn Đất; xử lý rác thải sinh hoạt tại các xã nông thôn mới; hoàn thiện hệ thống sấy lúa dạng tháp tuần hoàn; xây dựng phần mềm quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 trong các cơ quan hành chính nhà nước; nghiên cứu xác định tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng kháng sinh, chất bảo quản trong rau, củ, quả, thịt thủy sản; xây dựng mô hình quản lý sức khỏe cộng đồng thông minh; ứng dụng công nghệ lọc tiên tiến để nâng cao chất lượng rượu Đường Xuông;...

+ Hai lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học nhân văn: Chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp (dưới 1%/lĩnh vực), tuy nhiên đối tượng nghiên cứu của hai lĩnh vực này lại đặc biệt quan trọng. Trong đó, lĩnh vực khoa học tự nhiên đã triển khai đề tài nghiên cứu và xác định được giá trị TFP của tỉnh. Kết quả đề tài đã xây dựng thành công phần mềm tính toán giá trị TFP, triển khai thu thập số liệu để tính toán giá trị này cho tỉnh trong giai đoạn 2011 - 2015.

*** Nhiệm vụ cấp cơ sở:**

Những năm qua, hoạt động KH&CN ở địa phương đã có nhiều chuyển biến tích cực. Phần lớn các địa phương đều chú trọng đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN vào thực tiễn sản xuất, nhất là phát triển nông nghiệp - nông thôn, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập cải thiện đời sống nông dân địa phương; tuyên truyền phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành liên quan đến hoạt động KH&CN, việc triển khai các văn bản cũng tương đối đầy đủ, đáp ứng yêu cầu. Công tác quản lý quá trình triển khai thực hiện các đề tài, dự án cũng được quan tâm nhiều hơn, một số đơn vị có tổ chức kiểm tra đối với các đề tài, dự án đang triển khai và có kiến nghị, đề xuất cơ quan quản lý xử lý kịp thời để đảm bảo tính hiệu quả, góp phần vào sự thành công của công tác quản lý, thực hiện nhiệm vụ KH&CN cơ sở tại các địa phương, đơn vị. Các đề tài, dự án KH&CN dần đi vào cuộc sống, gắn liền với thực tiễn xã hội và sản xuất theo từng địa phương, các kết quả nghiên cứu, ứng dụng ngày một chất lượng, hiệu quả. Thông qua việc thực hiện các đề tài, dự án, nhận thức của các cấp, các ngành và người dân về vai trò của KH&CN trong thực tiễn sản xuất, quản lý, hoạt động chuyên môn được nâng lên rõ rệt.

Tính đến nay tỉnh đã hỗ trợ ngân sách sự nghiệp KH&CN cấp tỉnh triển khai 92 đề tài, dự án cấp cơ sở. Các đề tài, dự án triển khai tại các huyện, thành phố và các đơn vị trường đại học, cao đẳng,... tập trung chủ yếu vào lĩnh vực nông nghiệp, chiếm trên 46%. Đa phần các đề tài, dự án KH&CN đã nghiệm thu đều được ứng dụng thực tiễn sản xuất, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, phát triển ngành, lĩnh vực.

Song song đó, tỉnh cũng triển khai Đề án “Bảo tồn gen động, thực vật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang thực hiện từ năm 2014 đến năm 2020” theo Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 của UBND tỉnh, có 06 đơn vị được quyết định là thành viên mạng lưới quỹ gen, thực hiện bảo tồn được 33/61 nguồn gen cần bảo tồn giai đoạn 2014 - 2020 trong tổng số 83 nguồn gen của Đề án.

Ngoài ra, ngành KH&CN còn thực hiện chương trình liên kết, hợp tác KH&CN các Sở KH&CN vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long (Kiên Giang, An Giang, Cà Mau và Cần Thơ); liên kết, hợp tác KH&CN vùng ven biển (Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng và Bạc Liêu). Hàng năm có kế hoạch chung về KH&CN của vùng liên kết, nội dung tập trung xem xét, hợp tác theo hướng lâu dài và toàn diện trên các mặt về KH&CN (phối hợp nghiên cứu đề xuất nhiệm vụ KH&CN, phát triển nguồn nhân lực, hệ sinh thái khởi nghiệp, phát triển sản giao dịch và thị trường KH&CN,...), nhằm phát huy lợi thế của mỗi địa phương, đáp ứng xu thế phát triển của vùng và cả nước; hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia có liên kết với các tổ chức nước ngoài (Bộ Giáo dục và Nghiên cứu CHLB Đức: Dự án TAKIZ, VIWAT MEKONG,...) thực hiện trên địa bàn tỉnh.

b) Hoạt động năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân

Giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh đã phê duyệt 59 kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân cấp cơ sở; cấp và cấp lại 97 giấy phép hoạt động an toàn bức xạ;

cấp 47 chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn bức xạ. Xây dựng phương án ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

c) Hoạt động quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

- Về hoạt động quản lý công nghệ

+ Tỉnh đã triển khai xây dựng lò đốt rác bằng công nghệ BD-ANPHA công suất 500kg/giờ cho các xã đảo: Tiên Hải của thành phố Hà Tiên; Lại Sơn, An Sơn của huyện Kiên Hải và Hòn Nghệ của huyện Kiên Lương.

+ Tham gia các hoạt động trình diễn, kết nối cung cầu tại các tỉnh; chuyển giao 02 lò sấy tiêu cho huyện Giồng Riềng và Gò Quao.

+ Về việc thẩm định dự án đầu tư, thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ mặc dù đã có hướng dẫn và triển khai tuyên truyền, nhưng đến nay vẫn chưa phát sinh hồ sơ.

+ Tính đến thời điểm này, Kiên Giang có 02 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN là Công ty TNHH MTV TMDV Trần Phú (Phú Quốc), hoạt động trong lĩnh vực thủy sản và Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại HPQ Phú Quốc, hoạt động trong lĩnh vực y dược (sản xuất thực phẩm chức năng từ nấm linh chi Phú Quốc).

- Về sở hữu trí tuệ

+ Triển khai Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2017 - 2020, hỗ trợ phát triển sở hữu công nghiệp, hỗ trợ địa phương xây dựng và phát triển các nhãn hiệu tập thể, tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân, tập huấn cho cán bộ quản lý, hội thảo lấy ý kiến chuyên gia,... Chứng nhận nhãn hiệu tập thể, chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm nước mắm,... đã có 33 hồ sơ đăng ký nhãn hiệu tập thể và cấp được 24 nhãn hiệu tập thể, 09 nhãn hiệu tập thể còn lại đã gửi hồ sơ đến Cục Sở hữu trí tuệ xem xét. Tiếp nhận, thẩm định và cấp lại 31 giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Phú Quốc cho sản phẩm nước mắm (đến nay đã cấp cho 75 doanh nghiệp). Cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận Khu Dự trữ sinh quyền cho 02 cơ sở.

+ Tổ chức tuyên truyền và hướng dẫn viết sáng kiến cho các cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 151/1.565 sáng kiến được công nhận sáng kiến cấp tỉnh.

+ Phong trào quần chúng tham gia các hội thi sáng tạo kỹ thuật, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật ngày càng phát triển và mở rộng thêm nhiều đối tượng như tổ chức thêm cuộc thi thanh thiếu niên và nhi đồng nhằm khơi dậy tiềm năng và phát huy tư duy sáng tạo của thanh thiếu niên, nhi đồng trong tỉnh. Hàng năm, tỉnh đều dành một phần kinh phí sự nghiệp khoa học để hỗ trợ, phối hợp với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh tổ chức hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh và cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng.

- Về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo



Năm 2018, tỉnh ban hành Kế hoạch số 94/KH-UBND ngày 10/5/2018 về việc hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025. Trên cơ sở đó, hàng năm tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hỗ trợ các đơn vị thực hiện các hoạt động tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, nhất là trong lực lượng đoàn viên, học sinh, sinh viên,...

d) Công tác thông tin KH&CN, thống kê KH&CN

- Tuyên truyền, phổ biến các hoạt động KH&CN trên sóng phát thanh và truyền hình 02 kỳ/tháng, đăng tin trên Báo Kiên Giang 02 kỳ/tháng. Thường xuyên đưa các tin hoạt động KH&CN trên website của Sở Khoa học và Công nghệ, của tỉnh,... Phối hợp với Báo Kiên Giang và Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang tuyên truyền, phổ biến các hoạt động chào mừng Ngày KH&CN Việt Nam 18/5 hàng năm.

- Công tác thống kê KH&CN: Hàng năm triển khai thực hiện thống kê cơ sở về KH&CN theo yêu cầu của Bộ KH&CN.

đ) Công tác thanh tra

- Giai đoạn 2016 - 2020, Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ đã triển khai thực hiện 02 cuộc thanh tra hành chính tại đơn vị và 33 cuộc thanh tra chuyên ngành tại 930 cơ sở trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực đo lường, chất lượng, nhãn hàng hóa đối với các sản phẩm xăng, dầu, nhớt, hàng bao gói sẵn, mũ bảo hiểm, an toàn và bức xạ hạt nhân,... Qua thanh tra đã phát hiện và xử lý 34 cơ sở vi phạm với tổng số tiền là 508.270.000 đồng.

- Công tác giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt, không để tồn đọng kéo dài và không vượt thẩm quyền.

e) Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

- Tổ chức các lớp tuyên truyền, phổ biến về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, gồm: Triển khai hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa, mã số, mã vạch; quản lý đo lường trong kinh doanh vàng và quản lý chất lượng vàng trang sức, mỹ nghệ lưu thông trên thị trường,...

- Tổ chức 21 cuộc kiểm tra về quản lý đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường tại 517 cơ sở, trong đó phát hiện 64 cơ sở vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính 23 cơ sở.

- Tổ chức 06 cuộc khảo sát chất lượng một số sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường (cà phê bột; khăn giấy và giấy vệ sinh; nước uống đóng chai; xăng; dầu nhớt động cơ đốt trong).

- Về áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: đến nay, toàn tỉnh có 191 cơ quan, đơn vị công bố HTQLCL phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (Văn phòng UBND tỉnh; 21 sở, ban, ngành tỉnh; 09 chi cục thuộc sở; 15 UBND huyện, thành phố; 145 UBND cấp xã), đạt 100% cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, 100% cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và 100% UBND cấp xã đã áp dụng ISO. Hàng năm, tỉnh tổ chức kiểm tra tình hình xây dựng, áp dụng, duy trì và cải

tiên HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 tại các cơ quan, đơn vị (30% cơ quan, đơn vị được kiểm tra trực tiếp tại trụ sở, còn lại kiểm tra qua hồ sơ, báo cáo).

- Triển khai dự án Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp tỉnh: Từ năm 2016 đến nay, hỗ trợ kinh phí cho 28 lượt doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến, chứng nhận hợp quy, đạt giải thưởng chất lượng quốc gia 03 doanh nghiệp được giới thiệu tham gia chương trình năng suất chất lượng quốc gia; 12 doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến. Tổ chức 13 khóa đào tạo, tập huấn kiến thức cho doanh nghiệp về các hệ thống quản lý như ISO 9001, ISO 22000, ISO/IEC 17025; công cụ cải tiến năng suất chất lượng như thực hành 5S, Kaizen, 07 công cụ thống kê, duy trì năng suất toàn diện TPM,..., hướng dẫn sử dụng mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Tổ chức hội nghị sơ kết dự án giai đoạn 2012 - 2015 và kế hoạch thực hiện giai đoạn 2016 - 2020.

g) Hợp tác và hội nhập quốc tế

Hợp tác quốc tế về KH&CN luôn được tỉnh quan tâm. Những năm qua tỉnh đã kêu gọi đầu tư nhiều dự án quan trọng, qua đó tăng cường nguồn lực tài trợ, hỗ trợ của các chuyên gia nước ngoài trong nghiên cứu, triển khai. Chủ yếu đã tập trung trong lĩnh vực bảo tồn và phát triển tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, cải thiện sinh kế, ứng phó với biến đổi khí hậu; tăng cường hợp tác nghiên cứu, chuyển giao với các viện, trường trong nước; xây dựng cơ chế, chính sách thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài tham gia một số nhiệm vụ KH&CN cần thiết. Hiện nay, tỉnh đã xây dựng và tăng cường mối quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức khoa học, bảo tồn và nhà tài trợ trong nước và quốc tế, trong đó có những mối quan hệ thường xuyên và lâu dài như với Tổ chức Hợp tác phát triển Đức (GIZ); Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN); Hội Sứ quốc tế (ICF); Trường Đại học Queensland (Úc); Viện Sinh thái học Miền Nam (SIE); Trường Đại học Cần Thơ,... Qua đó, đã đề xuất kêu gọi tài trợ của Tổ chức IUCN trong việc hỗ trợ kinh phí thu thập và hoàn thành cơ sở dữ liệu để lập hồ sơ thành lập Khu Bảo tồn thiên nhiên núi đá vôi Kiên Lương. Một số tổ chức khác như: Tổ chức WAR (Wildlife At Risk) cũng đã triển khai thực hiện một số dự án và hoạt động hỗ trợ cho VQG Phú Quốc, VQG U Minh Thượng, Khu Bảo tồn biển Phú Quốc và huyện Hòn Đất nhằm thực hiện bảo tồn đa dạng sinh học và cứu hộ động vật hoang dã. Quỹ môi trường (GEF) cũng đã tài trợ cho VQG U Minh Thượng thực hiện dự án “Bảo tồn và sử dụng bền vững đất than bùn Đông Nam Á” và năm 2013, VQG U Minh Thượng được Chứng nhận Vườn di sản ASEAN. Để thực hiện tốt các chương trình hành động cụ thể đối với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trong Khu DTSQ, BQL Khu DTSQ Kiên Giang đã phối hợp với các đơn vị hữu quan đẩy nhanh tiến độ thành lập các khu bảo tồn: “Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh Phú Mỹ”, “Khu Bảo tồn thiên nhiên núi đá vôi Kiên Lương” và “Khu Dự trữ thiên nhiên đất ngập nước đầm Đông Hồ” nhằm thực hiện tốt Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt về Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”.

Ngoài ra, tỉnh còn phối hợp với Viện Sinh thái học Miền Nam, IUCN, các chuyên gia trong và ngoài nước, khảo sát núi các địa điểm gần khu vực núi đá vôi Kiên Lương để xây dựng và lắp đặt cầu dây văng để di dời cứu hộ đàn loài Voọc bạc (*Trachypithecus maini*) quý hiếm đang bị mất môi trường sống do hoạt động khai thác núi đá vôi ở đây,...

h) Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

Hiện nay, Kiên Giang có 09 tổ chức hoạt động KH&CN, trong đó có 06 tổ chức là đơn vị sự nghiệp công lập và 03 tổ chức hoạt động KH&CN ngoài công lập. Tỉnh cũng thành lập 02 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Công ty Cổ phần Trung Sơn và Vùng sản xuất lúa sạch và lúa hữu cơ ứng dụng công nghệ cao Kiên Giang (xã Bình Giang, huyện Hòn Đất).

Năm 2017 - 2019, tỉnh có 03 đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ. Đến năm 2020, thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, tỉnh đã tinh gọn sắp xếp tổ chức, bộ máy và còn 02 đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ, trong đó có 01 đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên là Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Môi trường và 01 đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên là Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang. Hàng năm, các đơn vị được giao dự toán chi thường xuyên cho việc chi lương, phụ cấp theo lương trên cơ sở định mức biên chế được giao.

Trong những năm qua, tiềm lực KH&CN được đầu tư và nâng lên đáng kể cả về quy mô nhân lực và vật lực, phòng thí nghiệm của Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005; khu sản xuất nấm đã được đầu tư bổ sung hoàn chỉnh; Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Môi trường được tăng cường trang thiết bị mở rộng khả năng kiểm định, năng lực phân tích, kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo đã được mở rộng thêm một số tỉnh thành lân cận (An Giang, Hậu Giang,...), phát huy và sử dụng hiệu quả các trang thiết bị phân tích, kiểm nghiệm.

i) Tình hình phân bổ và kết quả thực hiện dự toán ngân sách cho hoạt động KH&CN

- Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 là 176.832 triệu đồng để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, thông tin truyền thông và một số nhiệm vụ khác của tỉnh.

- Tổng kinh phí đầu tư phát triển KH&CN của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 là 90.927 triệu đồng để thực hiện các dự án đầu tư, nâng cấp các trung tâm, trại của các tổ chức hoạt động KH&CN như: Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Trung tâm Khuyến nông, Trung tâm Giống nông lâm ngư nghiệp,... Đầu tư tăng cường tiềm lực KH&CN cho các huyện, thành phố,...

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Tỉnh Kiên Giang đã quán triệt và vận dụng các chủ trương, chính sách về KH&CN vào điều kiện cụ thể của địa phương và đã đạt được một số kết quả nhất định, các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đã tác động và tạo điều kiện thuận lợi để định hướng và phát triển KH&CN, xây dựng và từng bước tạo cơ sở vật chất về tiềm lực KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Tỉnh đã đề ra nhiều giải pháp, tranh thủ huy động nhiều nguồn lực để phát triển KH&CN phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong các lĩnh vực nông - lâm - thủy sản, kinh tế biển, công nghiệp chế biến, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp nhỏ và vừa. Đã huy động sức mạnh của hệ thống chính trị, các tổ chức KH&CN, cá nhân vào việc đổi mới nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, xây dựng và nhân rộng có hiệu quả các mô hình ứng dụng; tập trung giải pháp huy động các nguồn lực xã hội trong phát triển KH&CN, xây dựng mối liên kết giữa nghiên cứu và ứng dụng, từng bước hình thành thị trường KH&CN.

Quá trình đổi mới phát triển kinh tế - xã hội tỉnh luôn gắn với vai trò của KH&CN, xem đây là nhân tố quan trọng trong phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn, góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi từ một nền sản xuất nông nghiệp mang tính truyền thống sang nền nông nghiệp mang tính thị trường, sản xuất hàng hóa. Kết quả tính toán chỉ số tốc độ tăng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Kiên Giang cho thấy tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế khoảng 31,7%.

Các chương trình, đề tài, dự án KH&CN luôn gắn liền với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, có địa chỉ ứng dụng chuyển giao ngay khi xác lập nhiệm vụ. Cơ chế tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN được thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch. Các đề tài lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn đã gắn với tổng kết thực tiễn, cung cấp những luận cứ khoa học phục vụ cho việc cụ thể hoá đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, công tác nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ đã hướng vào phục vụ chuyển dịch cơ cấu khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nhiều tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới đã được áp dụng trong sản xuất, bảo quản, chế biến nông - lâm - thủy sản đã góp phần nâng cao chất lượng, sản lượng hàng hoá của tỉnh.

Công tác quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN đã từng bước có sự đổi mới và đi vào nề nếp, cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN cấp tỉnh được tổ chức quản lý theo hướng chuyên sâu, các bộ phận quản lý KH&CN cơ sở hoạt động ngày càng có hiệu quả, phân cấp quản lý nhà nước về KH&CN giữa cấp tỉnh và cấp cơ sở được xác lập. Các đơn vị dịch vụ công và các doanh nghiệp tích cực chuyển giao tiến bộ KH&CN; nhiều thiết bị công nghệ hiện đại và các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến đã được ứng dụng, góp phần nâng cao năng lực quản lý, hiệu quả hoạt động và mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội;

phong trào quần chúng tham gia sáng tạo kỹ thuật phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật ngày càng nhiều. Nhiệm vụ quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng luôn đảm bảo theo quy định của pháp luật. Công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện thường xuyên nhằm phát hiện, ngăn ngừa và xử lý nghiêm các cơ sở vi phạm, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng. Đồng thời qua đó cũng đã vận động, hướng dẫn cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, góp phần ổn định tình hình đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh.

Năng lực kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo đã được mở rộng, phát huy tốt các trang thiết bị phân tích, kiểm nghiệm. Tích cực tuyên truyền nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp về các giải pháp tăng năng suất chất lượng, quan tâm hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tăng tính cạnh tranh trên thị trường, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Tình hình duy trì, áp dụng và cải tiến HTQLCL theo tiêu chuẩn ISO tại các cơ quan hành chính trong tỉnh tiếp tục được thực hiện, đã hoàn thành sớm việc triển khai xây dựng, áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn ISO tại 100% xã, phường, thị trấn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý hành chính nhà nước.

2. Khó khăn, hạn chế

- Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN tuy đã có những bước phát triển rõ nét nhưng chưa thật sự đáp ứng so với nhu cầu thực tiễn. Các đề tài, dự án khoa học mang tính đột phá, tác động chuyển biến đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh chưa nhiều. Một số đề tài, dự án nghiên cứu sau khi được nghiệm thu đạt kết quả khá, tốt nhưng chưa được các ngành quan tâm đầu tư, bố trí nguồn lực triển khai, ứng dụng, nhân rộng kết quả vào thực tiễn.

- Tiềm lực KH&CN mặc dù được tăng cường nhưng vẫn còn thấp, chưa đảm bảo theo yêu cầu phát triển hiện nay. Việc xây dựng cơ chế đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi ngộ, thu hút các nhà khoa học còn chậm. Chất lượng nguồn nhân lực KH&CN chưa cao, cán bộ kỹ thuật chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển; các tổ chức đăng ký hoạt động KH&CN chưa nhiều. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ cho yêu cầu hội nhập quốc tế về KH&CN chưa được thực hiện tốt và chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh, nguy cơ dịch chuyển nguồn nhân lực trình độ cao của tỉnh ra bên ngoài là rất lớn. Mặc dù tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách đãi ngộ vật chất, tinh thần để thu hút nhân tài, nhưng những quy định về đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ chưa đủ mạnh hoặc chưa phù hợp lao động nghề nghiệp mang tính đặc thù của đội ngũ nhân lực KH&CN. Do cơ chế, chính sách thu hút, đãi ngộ, sử dụng, trọng dụng cán bộ KH&CN chưa thỏa đáng, nên khó thu hút các chuyên gia phục vụ cho tỉnh, đặc biệt là các chuyên gia đầu ngành. Việc triển khai đề án phát triển nguồn nhân lực KH&CN đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 còn chậm.

- Thị trường KH&CN của tỉnh chưa hình thành, các chương trình hỗ trợ

doanh nghiệp đổi mới công nghệ tuy có nhiều nhưng chỉ dừng lại ở cơ chế chính sách, khó tiếp cận. Việc triển khai dự án Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia, do kinh phí hỗ trợ quá ít, chưa thể tạo đòn bẩy thúc đẩy doanh nghiệp phát triển.

- Việc hỗ trợ thành lập doanh nghiệp KH&CN còn gặp khó khăn, các doanh nghiệp để trở thành doanh nghiệp KH&CN thì phải xây dựng dự án sản xuất, kinh doanh, phải chứng minh việc sử dụng hoặc sở hữu hợp pháp các kết quả KH&CN; giải trình quá trình ươm tạo và làm chủ công nghệ từ các kết quả KH&CN và các điều kiện đảm bảo hoạt động sản xuất, kinh doanh, đây cũng là một vấn đề mà doanh nghiệp còn khá e ngại do dễ bị mất thông tin, bí quyết quy trình công nghệ, trong khi đầu tư cho hoạt động nghiên cứu luôn chứa đựng rủi ro. Ngoài ra, khi được chứng nhận doanh nghiệp KH&CN vẫn rất khó để hưởng được các ưu đãi từ thuế, ưu đãi tiền thuê đất, thuê mặt nước cũng như tín dụng do những nguyên nhân sau: điều kiện hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp KH&CN chưa hợp lý và bất cập so với điều kiện thực tiễn doanh nghiệp rất khó có thể đạt được điều kiện doanh thu của các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất là 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ 2 từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ 3 trở đi từ 70% tổng doanh thu; chính sách ưu đãi về tín dụng còn chung chung, chưa quy định mức hỗ trợ rõ ràng nên chưa được triển khai áp dụng trong thực tiễn; chính sách ưu đãi tiền thuê đất, thuê mặt nước vẫn chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể.

- Việc đánh giá trình độ công nghệ trong các ngành sản xuất của tỉnh hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, chưa thực hiện được. Hiện nay, tỉnh đang phối hợp với Trường Đại học Cần Thơ triển khai nhiệm vụ “Đánh giá việc ứng dụng, đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và đề xuất giải pháp, lộ trình đổi mới công nghệ cho phù hợp”. Trên cơ sở kết quả thực hiện đề tài này, tỉnh sẽ triển khai áp dụng để từng bước đánh giá, xác định được trình độ công nghệ của các ngành, lĩnh vực trong tỉnh, có đủ cơ sở đề xuất các cơ chế, chính sách phù hợp trong đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ cũng như tiếp cận, hỗ trợ chuyển giao các công nghệ phù hợp với từng tổ chức.

- Thống kê KH&CN được triển khai nhưng việc khai thác sử dụng chưa thật sự hiệu quả, nhất là trong việc hình thành hệ thống cung cấp thông tin sáng chế, tiến bộ KH&CN; hoạt động hình thành mạng lưới tổ chức hỗ trợ dịch vụ tư vấn xác lập, giám định, thẩm định công nghệ, định giá và khai thác phát triển tài sản trí tuệ,...

B. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG KH&CN NĂM 2021

Căn cứ Công văn số 254/BKHCN-KHTC ngày 07/02/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch KH&CN năm 2021. Kiên Giang đề ra những nhiệm vụ KH&CN cần tập trung thực hiện trong năm 2021 như sau:

1. Ban hành và thực hiện cơ chế, chính sách về KH&CN

- Tích cực thực hiện việc đổi mới, hoàn thiện các cơ chế, chính sách về



KH&CN. Tăng cường thực hiện các chương trình, đề án, dự án thực hiện chương trình chỉ đạo của Tỉnh ủy; tổng kết tình hình thực hiện Chương trình hành động số 36-CTr/TU ngày 27/02/2013 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về phát triển KH&CN. Tiếp tục rà soát, cụ thể hoá một số văn bản của Trung ương ban hành theo Luật Khoa học và Công nghệ. Rà soát, cụ thể hóa Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 vào trong hoạt động KH&CN phù hợp với điều kiện cụ thể của Kiên Giang.

- Tiếp tục đề xuất, đổi mới cơ chế quản lý KH&CN: Nghiên cứu đề xuất đổi mới cơ chế quản lý đầu tư và tài chính cho KH&CN phù hợp với đặc thù theo hướng chú trọng đầu tư cho các tổ chức sự nghiệp KH&CN hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, phát huy vai trò nòng cốt của các tổ chức trong hoạt động KH&CN; tập trung đầu tư tạo ra công nghệ mới, sản phẩm công nghệ cao góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh; đẩy mạnh công tác phổ biến, chuyển giao và ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học, tiến bộ KH&CN vào thực tế sản xuất và đời sống; đặt hàng giải quyết những vấn đề bức xúc của tỉnh và các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững, ứng phó biến đổi khí hậu và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia:

Tiếp tục đề xuất Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, hỗ trợ thực hiện các đề tài, dự án nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là trong điều kiện biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn ngày càng gia tăng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, đặc biệt là các dự án thuộc Chương trình nông thôn - miền núi, chương trình cấp thiết. Đồng thời phối hợp quản lý các dự án đang triển khai trên địa bàn tỉnh, đảm bảo đúng tiến độ và mang lại hiệu quả thiết thực cho người dân và doanh nghiệp.

b) Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh

- Xây dựng và triển khai có hiệu quả các chương trình KH&CN trọng điểm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Tăng cường năng lực quản lý và điều hành về hoạt động KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ chế đặt hàng và tuyển chọn tổ chức, cá nhân có đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Từng bước thực hiện cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm cuối cùng theo kết quả đầu ra đối với một số nhiệm vụ KH&CN được đặt hàng.

- Tổ chức triển khai thực hiện các đề tài, dự án KH&CN năm 2021 và một số nhiệm vụ: Đề án Bảo tồn các nguồn gen động, thực vật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh; Dự án Nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp; triển khai kế hoạch áp dụng, duy trì HTQLCL theo tiêu chuẩn

TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan hành chính,...

- Tổng kết tình hình triển khai các nhiệm vụ của Đề án ứng dụng KH&CN trong sản xuất nông nghiệp và Đề án nguồn nhân lực KH&CN tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020.

- Đẩy mạnh việc triển khai nhân rộng các đề tài, dự án KH&CN đã được đánh giá, nghiệm thu đạt kết quả cao.

3. Hoạt động năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân

Triển khai kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân của tỉnh. Tăng cường chỉ đạo, thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về an toàn kiểm soát bức xạ trên địa bàn tỉnh.

4. Quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

a) Quản lý công nghệ: tiếp tục triển khai Kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2021; triển khai thực hiện Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 03/6/2019 về thực hiện Đề án “Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”; Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

b) Sở hữu trí tuệ: tổng kết Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2017 - 2020, triển khai xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025; tiếp tục hỗ trợ các địa phương xây dựng và phát triển nhãn hiệu tập thể được chứng nhận, tuyên truyền vận động các doanh nghiệp, đơn vị trong tỉnh tham gia Kế hoạch phát triển tài sản trí tuệ; xây dựng kế hoạch xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với các sản phẩm đặc trưng, chủ lực của tỉnh.

- Hướng dẫn thành lập và chứng nhận doanh nghiệp KH&CN trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo:

Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, các quy định về chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh; tổ chức các hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hỗ trợ phát triển các dự án khởi nghiệp; tiếp tục triển khai Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025; xây dựng kế hoạch khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo năm 2021.

5. Thông tin, thống kê KH&CN: Tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin KH&CN trên địa bàn tỉnh qua trang thông tin điện tử của tỉnh và của Sở Khoa học và Công nghệ, trên sóng phát thanh và truyền hình (2 kỳ/tháng), Báo Kiên Giang (2 kỳ/tháng).

6. Công tác thanh tra: Tổ chức 07 - 09 cuộc thanh tra chuyên ngành về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa,... trên địa bàn tỉnh.

7. Hoạt động tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện ISO năm 2021; tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo các kiến thức về HTQLCL theo tiêu chuẩn ISO; triển khai thực hiện Đề án ứng dụng công nghệ thông tin kết hợp với HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 trong hoạt động của các cơ quan hành chính; tổ chức kiểm tra tình hình xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL tại các đơn vị đang xây dựng và áp dụng HTQLCL.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện dự án nâng suất chất lượng; kế hoạch triển khai thực hiện Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc của tỉnh Kiên Giang năm 2021; kế hoạch thực hiện Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế” trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2021.

- Xây dựng kế hoạch triển khai hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia năm 2021; thông báo, tuyên truyền về giải thưởng chất lượng quốc gia cho các doanh nghiệp của tỉnh biết đăng ký tham gia (vận động khoảng 03 doanh nghiệp tham gia); quảng bá cho doanh nghiệp đạt giải năm 2020 trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đào tạo, hướng dẫn doanh nghiệp viết báo cáo theo 07 tiêu chí của giải thưởng. Đề nghị Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thành lập Hội đồng sơ tuyển giải thưởng chất lượng quốc gia của tỉnh; tổ chức đánh giá, đề xuất Hội đồng Quốc gia xét tặng doanh nghiệp đủ điều kiện.

- Tổ chức 04 cuộc kiểm tra nhà nước về đo lường, chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường. Phối hợp và tham gia với các cơ quan chức năng thanh, kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

8. Hợp tác và hội nhập quốc tế

- Phối hợp với Ủy ban Quốc gia Con người và Sinh quyền (MAB) Việt Nam và Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng đề xuất đề tài cấp nhà nước liên quan về bảo tồn và phát triển bền vững Khu DTSQ Kiên Giang.

- Phối hợp với Viện Sinh thái học Miền Nam, IUCN, các chuyên gia trong và ngoài nước tổ chức đánh giá hiệu quả cầu dây văng trong việc di dời đàn Voọc bạc Đông Dương (*Trachypithecus germaini*) quý hiếm đang bị mất môi trường sống do hoạt động khai thác núi đá vôi ở Kiên Lương.

- Xây dựng đề xuất các đề tài, dự án, mô hình nhằm kêu gọi vốn đầu tư trong nước và nước ngoài. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành liên quan trong công tác đối ngoại và vận động tài trợ nhằm kêu gọi đầu tư từ các tổ chức trong nước và ngoài nước để tìm nguồn kinh phí tài trợ cho Khu DTSQ.

9. Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện kiện toàn, sắp xếp tổ chức, bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Chỉ đạo tăng cường đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, dịch vụ của các đơn vị sự

nghiệp KH&CN công lập, tạo nguồn thu vững mạnh cho đơn vị, từng bước tiến tới tự chủ hoàn toàn.

10. Tài chính khoa học và công nghệ

Kinh phí sự nghiệp khoa học: dự kiến 45.850 triệu đồng. Trong đó:

- Thực hiện các đề tài, dự án cấp Bộ, cấp tỉnh và cơ sở: 8.000 triệu đồng;
- Kinh phí triển khai các chương trình, đề án, dự án: 3.000 triệu đồng;
- Tăng cường tiềm lực, chống xuống cấp: 5.000 triệu đồng;
- Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng và hoạt động các đơn vị sự nghiệp: 5.000 triệu đồng;
- Các hoạt động thông tin, hội thi sáng tạo kỹ thuật,...: 20.000 triệu đồng.
- Một số nhiệm vụ KH&CN khác: 4.850 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động KH&CN giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch hoạt động KH&CN năm 2021./. *Done*

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Chuyên viên nghiên cứu;
- Lưu: VT, nvthanh.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Done
Đỗ Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 05 NĂM 2016 - 2020

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì, tác giả	Tóm tắt nội dung	Ghi chú
I	Bài báo, công bố, giải pháp, kiến nghị, ấn phẩm khoa học			
II	Sáng chế, giải pháp hữu ích; các loại giống mới; các loại vắc xin mới, chế phẩm mới; các bản vẽ thiết kế mới, mẫu máy, thiết bị mới			
III	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hình thành			
1	Công ty TNHH MTV Thương mại, dịch vụ và xuất nhập khẩu Trần Phú			
2	Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại HPQ Phú Quốc			
IV	Hoạt động ứng dụng đổi mới công nghệ điển hình			
1	Sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm đang được hỗ trợ phát triển thông qua các nhiệm vụ KH&CN			
2	Đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp: Hỗ trợ 02 lò sấy tiêu cho Hội Nông dân huyện Giồng Riềng và Gò Quao			
3	Dự án đầu tư trang thiết bị, công nghệ; dự án tăng cường năng lực nghiên cứu			
V	Kết quả khác			

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NỔI BẬT 05 NĂM 2016 - 2020

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Ghi chú
1	Xây dựng mô hình phát triển bền vững nghề nuôi cá mú, cá bớp trong lồng bè trên vùng biển quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	Từ kết quả nghiên cứu của chính dự án	Dự án đã triển khai xây dựng mô hình nuôi cá bớp lồng bè quy mô 10 lồng kích thước 5x5x3m, mật độ 25 con/m ³ ; mô hình nuôi cá mú lồng bè quy mô 10 lồng kích thước 3x3x3m, mật độ 8 con/m ³ qua đó thu hoạch được 2,673 tấn cá mú và 12,501 tấn cá bớp; hỗ trợ xây dựng lồng nuôi cá; chuyển giao 04 quy trình kỹ thuật về nuôi và phòng trị bệnh cho cá bớp, cá mú cho người dân địa phương; đào tạo 07 kỹ thuật viên và tập huấn kỹ thuật cho 49 nông dân. Phổ biến kết quả dự án cho 50 lượt nông dân thông qua hội thảo tổng kết.	
2	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi sò huyết trong điều kiện biến đổi khí hậu ven biển vùng U Minh Thượng	Từ kết quả nghiên cứu của chính dự án	Dự án đã chuyển giao thành công 02 quy trình ương nuôi sò huyết bãi triều và ương sò huyết dưới tán rừng cho người dân; triển khai mô hình có đầu tư hỗ trợ một số trang thiết bị để triển khai mô hình. Triển khai xây dựng 02 mô hình nuôi sò huyết dưới bãi bồi và nuôi sò huyết dưới tán rừng quy mô 30 ha/mô hình trong điều kiện chịu sự tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, nhiệt độ thường xuyên ở mức cao >30 ⁰ C, có lúc đến 34 ⁰ C, xâm nhập mặn cao, ô nhiễm ngày càng nghiêm trọng và thường xuyên hơn; tuy nhiên kết quả thực hiện mô hình sò rừng và sò bãi đạt năng suất và tỷ lệ sống vụ 2 (3.443 kg/ha và 3.960 kg/ha, 71,7% và 84%) cao hơn vụ 1 (2.453 kg/ha và 3.700 kg/ha, 51% và 75,3%); đào tạo 06 kỹ thuật viên và tập huấn cho 200 nông dân.	
3	Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý thí điểm nuôi sò huyết (<i>Anadara granosa</i>) ven biển tại 2 huyện An Biên và An Minh, tỉnh Kiên Giang	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Đề tài đã điều tra, khảo sát các hộ nuôi nhuyễn thể tại 02 huyện An Biên, An Minh có kinh nghiệm nuôi từ 4-11 năm; diện tích trung bình ngoài bãi triều khá lớn (21,6 ha/hộ dân); nuôi trong kênh xen rừng và ao có diện tích nhỏ hơn từ 1,4-1,8 ha/hộ dân; mùa vụ thả giống tập trung hai thời điểm từ tháng 4-6 và tháng 10-12; mật độ thả từ 86-273 con/m ² ; thời gian nuôi 10 tháng; cỡ thu hoạch 87-97 con/kg; tỷ lệ sống 19,2-25,4%; năng suất thu hoạch 1,90-7,15 tấn/ha/vụ; chi phí bình quân 45,1-63,9 triệu đồng/ha/vụ và lợi nhuận đạt 26,0-83,7 triệu đồng/ha/vụ; các yếu tố thủy lý, thủy hóa và thực vật phù du sinh nhím chung phù hợp để nuôi sò huyết quanh năm. Kết quả triển khai mô hình nuôi sò huyết trong	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Ghi chú
			ao và nuôi trong kênh xen rừng phòng hộ theo hình thức quản lý cộng đồng của hai Tổ hợp tác ấp Bân A, xã Thuận Hòa, huyện An Minh và ấp Xẻo Quao A, xã Nam Thái A, huyện An Biên đạt kết quả khá tốt: năng suất bình quân 1,21-1,56 tấn/ha/vụ; hiệu quả sản xuất ở mô hình nuôi trong ao cao hơn nuôi trong kênh xen rừng phòng hộ; chi phí sản xuất của các mô hình sản xuất theo hình thức Tổ hợp tác (22,00-22,93 triệu đồng/ha/vụ) thấp hơn kết quả khảo sát (lần lượt là 45,12 và 49,80 triệu đồng/ha/vụ) và tỷ suất lợi nhuận ở hai mô hình trình diễn cao hơn (1,10-1,56 lần) so với kết quả khảo sát trong các hộ dân (0,91 và 0,52 lần).	
4	Hoàn thiện quy trình sản xuất 1 số loại nấm tại tỉnh Kiên Giang	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Đề tài đã đào tạo 04 cán bộ kỹ thuật tiếp nhận các quy trình kỹ thuật phân lập giống gốc của 05 loại nấm (Linh chi, Bào ngư Nhật, Bào ngư trắng, nấm Mèo và nấm Rom), thực hiện 400 ống gốc các loại, sản xuất 7.802 giống từ cấp 1 đến cấp 3 và sản xuất hơn 40.000 phôi phục vụ người dân. Các mô hình ứng dụng thực hiện trên 05 loại nấm mang lại kết quả đáng kể cho người trồng, năng suất đạt theo kế hoạch. Tiến hành phân lập để lưu giữ 05 giống gốc phục vụ cho sản xuất. Trang bị một số trang thiết bị phục vụ cho sản xuất nấm,... Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa cho 05 loại nấm trên và đã thiết kế nhãn meo nấm tươi và nấm được liệu cũng như meo cấp 3 các loại nấm.	
5	Thực trạng và giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa chùa, tháp Phật giáo Nam tông Khmer trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Đề tài đã khảo sát, đánh giá được thực trạng cơ sở vật chất, kiến trúc nghệ thuật, các giá trị văn hóa phi vật thể bên trong ngôi chùa phật giáo Nam tông Khmer ở KG; đề xuất 05 nhóm giải pháp để bảo tồn và phát huy giá trị những ngôi chùa Khmer; biên soạn được bộ tài liệu, phim, ảnh về các ngôi chùa Khmer trong tỉnh; hỗ trợ 04 diềm chùa ở TP. Rạch Giá xây dựng tủ sách phục vụ cộng đồng; hỗ trợ chùa Rạch Sỏi và Ban Trị sự Giáo hội phật giáo tỉnh KG xây dựng website “phatgiaonamtongkiengiang.org” để giới thiệu, quảng bá về các chùa Khmer trong tỉnh. Đề tài đã góp phần bảo tồn và phát huy giá trị của ngôi chùa Khmer ở KG, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, phù hợp với các chủ trương, chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc Khmer.	
6	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật triển khai và bảo tồn làng nghề sản xuất sản phẩm đất	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Đề tài đã đánh giá thực trạng về nghề sản xuất sản phẩm đất nung trước đây ở huyện Hòn Đất trong các công đoạn sản xuất sản phẩm đất nung; đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất; ứng dụng máy móc thiết bị vào các công	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Ghi chú
	nung huyện Hòn Đất		đoạn sản xuất sản phẩm đất nung như: nghiền trộn đất, tạo mẫu hình sản phẩm đã nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; công đoạn nung sản phẩm khói sinh ra trong quá trình nung sẽ thoát lên trời theo đường ống khói ở độ cao 8m không gây ô nhiễm môi trường ở tầm thấp làm ảnh hưởng đến sức khỏe người dân sống xung quanh và chất lượng sản phẩm đảm bảo. Sản xuất thử nghiệm sản phẩm đất nung bằng nguyên liệu đất sét pha với cát mịn; kết quả nguyên liệu đất sét và với cát mịn không thể thay thế nguyên liệu truyền thống đất sét pha với đất cát, vì vậy vẫn sử dụng nguyên liệu truyền thống để sản xuất sản phẩm đất nung. Hình thành tổ hợp tác sản phẩm đất nung tại ấp Đầu Doi, thị trấn Hòn Đất đã ứng dụng các máy móc thiết bị chuyên giao để sản xuất sản phẩm đất nung, sản phẩm đất nung làm ra được đánh giá cao về năng suất chất lượng.	
7	Đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp quản lý, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt ở các xã điểm xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Kết quả đã phát họa bức tranh tổng thể về tình hình thực hiện chỉ tiêu môi trường trong tiêu chí số 17 về nông thôn mới và cũng phát họa thực trạng quản lý, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt 35 xã xây dựng nông thôn mới. Đã đề xuất các giải pháp kỹ thuật gồm có các khâu: phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý,.. và các giải pháp quản lý: giáo dục, tuyên truyền, hướng dẫn; thành lập tổ tự quản về môi trường; thành lập và tổ chức cho tổ thu gom thực hiện. Đã triển khai lắp đặt 56 hố rác di động cho các hộ dân trên địa bàn ấp Kênh 8A, xã Thạnh Đông A và cũng đã bàn giao và triển khai lắp đặt 44 nắp hố rác cho 44 hộ dân tại 22 xã xây dựng NTM trên địa bàn 9 huyện (Giồng Riềng, Châu Thành, Gò Quao, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, U Minh Thượng, Hòn Đất, Kiên Lương). Hỗ trợ 15 thùng chứa rác (10 thùng loại 120 lít và 05 thùng loại 240 lít) cho xã Thạnh Đông A. Tổ chức 13 lớp tập huấn với quy mô tham dự trên 1.100 người tham dự. Đề tài góp phần cải thiện chất lượng môi trường nông thôn, làm thay đổi bộ mặt nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân tại các xã điểm xây dựng nông thôn mới và góp phần thực hiện thành công các tiêu chí về nông thôn mới, đặc biệt là tiêu chí về môi trường.	
8	Nghiên cứu, đề xuất và triển khai thí điểm mô hình du lịch sinh thái vườn Tiêu tại đảo Phú Quốc	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Đề tài đã đánh giá thực trạng của du lịch sinh thái Phú quốc, đề xuất định hướng khai thác, phát huy tiềm năng sẵn có và kết hợp với việc đưa ra mô hình du lịch sinh thái vườn Tiêu; đánh giá hệ thống tiềm năng tài nguyên du lịch sinh thái của Phú Quốc; đề xuất giải pháp giúp Phú Quốc phát triển du lịch sinh thái một cách bền vững; xây dựng 03 mô hình du lịch sinh thái vườn Tiêu tại đảo Phú Quốc.	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Ghi chú
			Mô hình góp phần nâng cao giá trị của sản phẩm Tiêu và nghề trồng Tiêu Phú Quốc, nâng giá trị thương hiệu của Tiêu Phú Quốc ra thị trường quốc tế, góp phần thúc đẩy sản xuất Tiêu theo tiêu chuẩn GlobalGAP.	
9	Nghiên cứu và triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành tại Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Đề tài đã đánh giá thực trạng về cơ sở vật chất, năng lực chuyên môn, trang thiết bị được đầu tư, hoạt động tài chính, nguồn nhân lực,... của Bệnh viện; đề xuất 5 nhóm giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành tại Bệnh viện; triển khai mô hình áp dụng các giải pháp tại Bệnh viện như: xây dựng và ban hành 30 quy trình chuẩn, trong đó bao gồm các quy trình về quản lý chuyên môn, quy trình về quản lý điều hành chung, quy trình đào tạo kỹ năng giao tiếp; tổ chức 10 lớp tập huấn thực hiện các quy trình; tổ chức 02 lớp đào tạo tập huấn; cải tiến nâng cấp phần mềm quản lý Bệnh viện; cải tiến quy trình khám bệnh,... qua đó đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành, chất lượng khám chữa bệnh, sự hài lòng của bệnh nhân.	
10	Nghiên cứu xác định dược tính của một số cây thuốc tại Kiên Giang	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Đề tài đã khảo sát thực trạng về cây thuốc mọc hoang dại tại địa phương và biên tập tài liệu 200 cây thuốc tại Kiên Giang. Phân tích các thành phần dược chất chính và tác dụng chữa bệnh của 10 cây thuốc thông dụng nằm trong Sách đỏ Việt Nam năm 2007. Bào chế 02 sản phẩm theo dạng y học cổ truyền từ một số loài cây thuốc đã phân tích được tính để chữa bệnh đau dạ dày và bệnh Gout được ứng dụng ngay trong thực tế. Đã tập huấn quy trình kỹ thuật và phổ biến kết quả triển khai mô hình cho 05 lượt người dân.	
11	Điều tra, đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý, khai thác nguồn tài nguyên lâm sản ngoài gỗ ở Vườn Quốc gia U Minh Thượng.	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Đề tài đã xây dựng được danh lục các tài nguyên lâm sản ngoài gỗ động vật (có 32 loài thú, 184 loài chim, 49 loài lưỡng cư, bò sát, 64 loài cá, 209 loài côn trùng, trong đó có 42 loài động vật quý hiếm nằm trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục đỏ IUCN (2012), chia thành bốn nhóm: nhóm cho thực phẩm có 182 loài, nhóm cho dược liệu có 21 loài, nhóm làm cảnh có 50 loài, nhóm cho sản phẩm khác có 02 loài); danh lục các tài nguyên lâm sản ngoài gỗ thực vật (có 128 loài thuộc 66 họ thực vật có mạch, trong đó có 04 loài cây quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam, chia thành 5 nhóm gồm có: nhóm cây có giá trị làm dược liệu có 98 loài, nhóm cây làm thực phẩm có 39 loài, nhóm cây làm cảnh có 23 loài, nhóm cây chiết xuất có 4 loài, nhóm cây cho sợi duy nhất có 01 loài); xác định được trữ lượng thời gian thu hoạch; trên cơ sở đánh giá hiện trạng quản lý	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Ghi chú
			và khai thác các tài nguyên lâm sản ngoài gỗ đã đề xuất được một số nhóm giải pháp quản lý và khai thác bền vững các tài nguyên này trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay.	
12	Ứng dụng mã nguồn mở để xây dựng phần mềm quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 trong các cơ quan hành chính nhà nước.	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Đề tài đã xây dựng thành công phần mềm mã nguồn mở trong quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 trong các cơ quan hành chính nhà nước đáp ứng yêu cầu của việc tin học hóa các quy trình thủ tục ISO hành chính, hạn chế việc sử dụng giấy tờ, tiết kiệm thời gian, chi phí; triển khai phần mềm thí điểm thành công tại 02 đơn vị: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Với tổng cộng 06 lĩnh vực và 25 TTTC được triển khai; thực hiện 02 cuộc tổ chức hội thảo và 04 đợt tập huấn hướng dẫn sử dụng phần mềm cho các đơn vị triển khai thí điểm. Phần mềm tin học hóa được các quy trình ISO hành chính, đặc biệt có khả năng mở rộng, tích hợp với các hệ thống khác, được các chuyên gia công nghệ thông tin, đơn vị triển khai thí điểm đánh giá cao.	
13	Nghiên cứu và chuyển giao các quy trình phòng, trị bệnh trên cá Bớp (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá Mú (<i>Epinephelus spp.</i>).	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Đề tài đã xác định 06 loài ngoại ký sinh, 04 loài nội ký sinh, 02 loài ký sinh trùng gây chết cá hàng loạt; phân lập 34 chủng vi khuẩn gây bệnh trên cá Bớp. Trên cá Mú đã xác định 05 loài ngoại ký sinh, 01 loài nội ký sinh gây chết cá hàng loạt; phân lập 32 chủng vi khuẩn gây bệnh. Kết quả nghiên cứu đã giúp ngành nông nghiệp và người dân nuôi cá Bớp và cá Mú quản lý tốt hơn dịch bệnh trên đối tượng nuôi. Cán bộ kỹ thuật và người dân địa phương nhận biết được một số bệnh phổ biến (qua các biểu hiện, triệu chứng thường gặp) và phương pháp phòng, trị, giảm tác hại của dịch bệnh khi bùng phát.	
14	Nghiên cứu giải pháp bồi dưỡng kỹ năng mềm cho học sinh sinh viên nghề, góp phần hình thành văn hóa nghề cho người lao động tỉnh Kiên Giang.	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Đề tài đã xây dựng được bộ tài liệu bồi dưỡng kỹ năng mềm cho HSSV và chương trình bồi dưỡng đã được các chuyên gia ngành, cán bộ quản lý ngành đánh giá cao. Tài liệu giúp trang bị các kỹ năng cần thiết cho HSSV trước khi ra trường làm việc. Triển khai 10 lớp thí điểm giảng dạy kỹ năng mềm cho 61 giảng viên nguồn ToT và 271 HSSV, tổ chức 01 hội thảo quốc tế gồm 70 đại biểu. Qua đó đã giới thiệu và đánh giá chất lượng của bộ tài liệu và chương trình bồi dưỡng kỹ năng mềm cho HSSV là rất tốt, phương án triển khai khả thi và phù hợp.	
15	Thực trạng và giải pháp nâng cao năng suất các yếu tố tổng	Từ kết quả nghiên cứu của	Đề tài đã tính toán về chỉ số TFP của tỉnh giai đoạn 2010 - 2015 là 26,03%, qua đó đã giúp cho lãnh đạo quản lý địa phương có cơ sở để xác định các nội dung,	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Ghi chú
	hợp TFP trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Kiên Giang.	chính đề tài	phương hướng thực hiện tiếp theo để phát triển kinh tế tỉnh hướng đến năm 2020 TFP của tỉnh phải đạt được 30%. Đã thiết kế được phần mềm và hướng dẫn sử dụng cho các đơn vị thống kê trong tỉnh áp dụng để tính toán, thống kê trong việc xác định các yếu tố tổng hợp trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong các năm tiếp theo. Kết quả đã được Hội đồng KH&CN tỉnh và chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực thống kê của Việt Nam đánh giá cao.	
16	Nghiên cứu đặc điểm sinh thái dinh dưỡng của loài Voọc bạc Đông Dương <i>Trachypithecus germaini</i> (sensu stricto) tại khu vực núi đá vôi Kiên Lương, Kiên Giang.	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Kết quả nghiên cứu đã xác định hiện có một quần thể khoảng 237 cá thể Voọc bạc Đông Dương tại khu vực núi đá vôi huyện Kiên Lương. Xác định có 185 loài thực vật, trong đó có 62 loài được VBDD sử dụng làm thức ăn; VBDD sử dụng đa dạng các bộ phận của thực vật làm thức ăn, gồm lá non (58,8%), lá trưởng thành (8,5%), quả (23,6%), hoa (2,8%), chồi (5,1%) và một số bộ phận khác. Phân tích thành phần thức ăn có hàm lượng dinh dưỡng trung bình gồm nước 73,68%, protein 5,58%, lipid 1,24%, khoáng 5,43%, đường 6,8%, Ca 0,97%. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp tư liệu khoa học vững chắc, giúp cho các cơ quan quản lý và chính quyền địa phương có cơ sở khoa học trong việc lựa chọn phương án di dời VBDD khi cần thiết.	
17	Khảo sát thực trạng và định hướng bảo tồn, phát huy giá trị các di sản phi vật thể tỉnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Đề tài đã lập danh sách các DSVHPVT tỉnh KG trên cơ sở tiêu chí đã được xây dựng để lập thành Danh mục DSVHPVT tiêu biểu của tỉnh KG theo 06 loại hình. Đề xuất định hướng giải pháp bảo tồn các DSVHPVT tiêu biểu. Sơu tầm, thu thập ghi âm, ghi hình 50 bài dân ca tiêu biểu, bản vấn, 20 bản đờn vọng cổ trong đó có bản theo phong cách dây đờn Rạch Giá. Xây dựng bộ tài liệu chuyên khảo về dây đờn Rạch Giá và đề xuất giải pháp bảo tồn dây đờn Rạch Giá. Xây dựng phần mềm tra cứu 200 lý lịch DSVHPVT tiêu biểu tỉnh KG phổ biến trên mạng và thiết bị điện tử.	
18	Nghiên cứu sản xuất cao từ cây dược liệu Bí kỳ nam (<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack) tại tỉnh Kiên Giang	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Đề tài đã thu mẫu và phân tích xác định thành phần hóa học, một số hóa dược chính của cây dược liệu Bí kỳ nam; xây dựng quy trình sản xuất cao thành phẩm, cao thuốc từ cây dược liệu Bí kỳ nam; xây dựng tiêu chuẩn cơ sở cho cao thành phẩm, cao thuốc từ cây dược liệu Bí kỳ nam; phổ biến kết quả nghiên cứu cho 50 lượt người dân.	
19	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa ngắn ngày chống chịu	Từ kết quả nghiên cứu của	Đề tài đã lai tạo thành công 02 giống lúa GKG31 và GKG35 có khả năng chống chịu mặn tốt, cho năng suất cao và phẩm chất tốt đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; lai tạo	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Ghi chú
	mặn, năng suất cao và đạt tiêu chuẩn xuất khẩu tỉnh Kiên Giang	chính đề tài	thành công nhiều dòng lúa có chất lượng tốt làm nguyên liệu lai tạo phục vụ cho các nghiên cứu tiếp theo; cung cấp giống chất lượng cao, phù hợp điều kiện thổ nhưỡng cho người dân sản xuất, nâng cao giá trị lúa thành phẩm, góp phần phát triển kinh tế tại địa phương; tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật sản xuất giống lúa đã lai tạo cho người dân và phổ biến kết quả triển khai mô hình cho 200 lượt người dân.	
20	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen cá Trê suối Phú Quốc tại tỉnh Kiên Giang	Từ kết quả nghiên cứu của chính dự án	Dự án đã nuôi thương phẩm 500 con cá giống được thu gom từ tự nhiên, chọn được 50 cá bố mẹ thành thực sinh dục cho sinh sản, trọng lượng trung bình 420g/con sau 12 tháng nuôi; sản xuất được tổng số cá giống 1.470 con, trọng lượng trung bình 6,8g/con sau 75 ngày nuôi; đã đánh giá được các giải pháp kỹ thuật trong nuôi thương phẩm và nuôi vỗ và cho cá sinh sản tự nhiên trong bể lót bạt có dòng chảy; xây dựng quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm cá Trê suối Phú Quốc trên bể lót bạt và thử nghiệm cho sinh sản tự nhiên; tập huấn chuyển giao quy trình cho 40 lượt người (10 cán bộ và 30 nông dân); hội thảo nâng cao ý thức cho người dân trong việc khai thác và bảo tồn loài Trê suối Phú Quốc.	
21	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen một số giống cây ăn củ, quả tỉnh Kiên Giang	Từ kết quả nghiên cứu của chính dự án	Dự án đã điều tra, khảo sát, xác định địa điểm thu thập đúng giống các đối tượng cây trồng tại các huyện Giồng Riềng, Châu Thành và U Minh Thượng. Tiến hành bảo tồn in-situ các đối tượng cây trồng tại địa phương với số lượng: 50 cây Sầu riêng Ba Hồ, 50 cây Mãng cụt Hòa Thuận, 1.000 dây Khoai lang Bông Súng, 100 bụi Khóm Tắc Cậu. Hiện tại, cây trồng sinh trưởng tốt và được lưu giữ an toàn, nguyên trạng. Thu mẫu để bảo tồn ex-situ tại Trung tâm Giống NLNN với số lượng: 05 cây Sầu riêng Ba Hồ; 05 cây Mãng cụt Hòa Thuận; 500 dây Khoai lang Bông Súng (trồng 2 vụ) và 10 kg củ; 450 bụi Khóm Tắc Cậu; 20 chậu và 01 kg hạt giống lúa Một bụi lùn. Tổ chức hội thảo tập huấn quy trình kỹ thuật và phổ biến kết quả triển khai mô hình cho 200 lượt cán bộ kỹ thuật và người dân.	
22	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen cây Tiêu Phú Quốc và Tiêu Hà Tiên tại tỉnh Kiên Giang	Từ kết quả nghiên cứu của chính dự án	Dự án đã điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng xác định địa điểm thu thập đúng giống các đối tượng cây trồng tại huyện Phú Quốc và thành phố Hà Tiên. Trồng bảo tồn in-situ 80 gốc Tiêu Phú Quốc và 80 gốc Tiêu Hà Tiên tại các địa phương thu thập. Đồng thời trồng bảo tồn ex-situ tại Trại giống Nông nghiệp U Minh Thượng 20 gốc Tiêu Phú Quốc và 20 gốc Tiêu Hà Tiên. Phân tích các nội dung đạt được trong quá trình triển khai dự án và đề xuất một số giải pháp bảo tồn	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Ghi chú
			trong thời gian tới. Tổ chức hội thảo tập huấn quy trình kỹ thuật và phổ biến kết quả triển khai mô hình cho 80 lượt cán bộ kỹ thuật và người dân.	
23	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn một số nguồn gen nấm có giá trị kinh tế tại tỉnh Kiên Giang	Từ kết quả nghiên cứu của chính dự án	Dự án đã điều tra, khảo sát về bản đồ vùng phân bố nguồn gen của 2 loài nấm Linh chi đen và nấm Tràm tại Vườn Quốc gia Phú Quốc. Thu thập được nguồn gen của 05 loại nấm: Bào ngư Nhật, Bào ngư trắng, nấm Mèo, nấm Linh chi đen Phú Quốc và nấm Tràm Phú Quốc. Lưu trữ và bảo tồn nguồn gen 3 loại nấm: Bào ngư Nhật, Bào ngư trắng, nấm Mèo theo hình thức bảo tồn chuyên vị trong phòng thí nghiệm dưới dạng giống gốc và trong nhà trồng. Bảo tồn nguồn gen 2 loại nấm mọc tự nhiên: nấm Linh chi đen Phú Quốc và nấm Tràm Phú Quốc được tiến hành theo hình thức bảo tồn nguyên vị ngoài thực địa bằng cách khoanh vùng bảo tồn. Tổ chức tập huấn kỹ thuật cho 33 người dân địa phương về kỹ thuật trồng các loại nấm Bào ngư Nhật, Bào ngư trắng, nấm Mèo và tuyên truyền ý thức bảo tồn nấm Tràm PQ và nấm Linh chi đen PQ.	
24	Nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý Phú Quốc	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Đề tài đã đánh giá thực trạng sản xuất nước mắm hiện nay trên địa bàn huyện Phú Quốc; đề xuất được giải pháp nâng cao chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý Phú Quốc; sản xuất thử nghiệm thí điểm giải pháp nâng cao chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý Phú Quốc. Kết quả: đạm tổng số Nt = 34,90 - 36,77 mg/lít (trung bình 35,77); đạm amoniac NH ₃ = 10,65 - 13,44% (trung bình 11,79); đạm axit amin Naa = 48,00 - 57,80% (trung bình 54,58); histamine = 150,80 - 308,33 mg/kg (trung bình 240,41); arsen vô cơ: không; cặn lắng: không. Sản phẩm đạt quy định của TCVN 5107:2018 và Codex Stand 302-2011 về nước mắm; hoàn thiện giải pháp cho quy trình sản xuất nước mắm mang chỉ dẫn địa lý Phú Quốc.	
25	Xây dựng mô hình sản xuất rau Cần nước (<i>Oenanthe javanica</i> Blume) tại huyện Tân Hiệp đạt tiêu chuẩn VietGAP.	Từ kết quả nghiên cứu của chính đề tài	Đề tài đã xây dựng quy trình sản xuất rau Cần nước đạt tiêu chuẩn VietGAP, năng suất 25 tấn/ha/vụ; thành lập tổ hợp tác và triển khai mô hình sản xuất rau Cần nước 02 ha đạt tiêu chuẩn VietGAP với tổng sản lượng mô hình là 100,5 tấn; xây dựng nhãn hiệu tập thể rau Cần nước VietGAP Tân Hiệp; đã tập huấn quy trình kỹ thuật và phổ biến kết quả triển khai mô hình cho 100 lượt người dân.	
26	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen một số giống cây dược liệu tại huyện đảo Phú	Từ kết quả nghiên cứu của chính dự án	Đã xác định tên khoa học của 5 loài cây thuốc nằm trong dự án nghiên cứu: Lộc vùng (<i>Barringtonia acutangula</i> Gaertn.); Kim thất (<i>Gynura procumbens</i> (Lour.) Merr.); Thiên niên kiện (<i>Homalomena pierreana</i> Engl.); Dây gấm có 2 loài là	

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Ghi chú
	Quốc, tỉnh Kiên Giang		Gấm đỏ (<i>Gnetum latifolium</i> Blume) và Gấm đen (<i>Gnetum montanum</i> Markgr); Ngọc nữ biên (<i>Volkameria inermis</i> L.). Đã điều tra diện tích phân bố và ước tính mật độ phân bố 4 cây dược liệu ngoài tự nhiên tại VQG Phú Quốc. Đã thu thập và xây dựng mô hình trồng lưu giữ theo hình thức chuyên vị (<i>ex-situ</i>): 70 cây Lộc vùng, 20 cây Thiên niên kiện, 20 cây Dây gấm, 20 cây Ngọc nữ biên tại VQG Phú Quốc, 20m ² cây Kim thất trồng tại nhà dân xã Cửa Dương. Đã xây dựng một bộ tài liệu hướng dẫn quy trình nhân giống, kỹ thuật trồng và chăm sóc 5 cây dược liệu. Tổ chức tập huấn và tuyên truyền cho 50 lượt cán bộ và người dân về công tác bảo tồn nguồn gen cây thuốc.	
27	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen một số giống cây dược liệu tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng và rừng Hòn Đất - Kiên Hà.	Từ kết quả nghiên cứu của chính dự án	Dự án đã hoàn thiện bộ tư liệu nguồn gen 04 loài cây dược liệu, lưu giữ 12 mẫu tiêu bản của 04 loài cây dược liệu gồm: Mật nhân, Hà thủ ô, Tuế lược và Nấp bình tại nhà lưu trữ tiêu bản động thực vật VQG U Minh Thượng. Thử nghiệm và xây dựng quy trình nhân giống cây Mật nhân, Hà thủ ô từ hom và hạt, cây Tuế lược từ tách chồi và hạt, cây Nấp bình từ hom, hạt và nuôi cấy mô. Dự án đã xây dựng quy trình trồng và chăm sóc 04 loài cây dược liệu, triển khai trồng bảo tồn 0,4 ha cây Mật nhân, 0,4 ha cây Hà thủ ô, 0,2 ha cây Tuế lược; 0,056 ha cây Nấp bình. Triển khai mô hình khoanh vùng bảo tồn tại chỗ và triển khai trồng chuyên vị. Tập huấn kỹ thuật 60 lượt người dự.	



NHÂN LỰC VÀ TỔ CHỨC KH&CN

Số TT	Tên tổ chức nghiên cứu & phát triển	Số giấy phép đăng ký hoạt động KH&CN và cơ chế hoạt động ¹	Nhân lực hiện có đến 30/6/2020						Kinh phí chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng từ NSNN năm 2020 (tr.đ)	Ghi chú (công lập/ ngoài công lập)	
			Tổng số	Trong đó hưởng lương SNKH							
				Tổng số	Nghiên cứu viên cao cấp/Kỹ sư cao cấp	Nghiên cứu viên chính/Kỹ sư chính	Nghiên cứu viên/Kỹ sư	Trợ lý nghiên cứu/Kỹ thuật viên			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
I	Các đơn vị do cấp bộ, ngành, địa phương quyết định thành lập										
1	Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Môi trường Kiên Giang	75/GCN-SKHCHN	32								Công lập
2	Trung tâm Khuyến nông Kiên Giang	22/GCN-SKHCHN	406								Công lập
3	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Kiên Giang	05/GCN-SKHCHN	19								Công lập
4	Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp Kiên Giang	06/GCN-SKHCHN	15								Công lập
5	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông Kiên Giang	14/GCN-SKHCHN	19								Công lập
6	Trung tâm Giống Nông	06/GCN-	18								Công



Số TT	Tên tổ chức nghiên cứu & phát triển	Số giấy phép đăng ký hoạt động KH&CN và cơ chế hoạt động ¹	Nhân lực hiện có đến 30/6/2020						Kinh phí chi thường xuyên theo chức năng từ NSNN năm 2020 (tr.đ)	Ghi chú (công lập/ ngoài công lập)
			Tổng số	Trong đó hưởng lương SNKH						
				Tổng số	Nghiên cứu viên cao cấp/Kỹ sư cao cấp	Nghiên cứu viên chính/Kỹ sư chính	Nghiên cứu viên/Kỹ sư	Trợ lý nghiên cứu/Kỹ thuật viên		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6÷9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	- Lâm - Ngư nghiệp Kiên Giang	SKHCN								lập
II	Các đơn vị do cấp khác thành lập được giao cho bộ, ngành, địa phương trực tiếp quản lý									
1	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng năng lượng sinh học (Văn phòng đại diện tại huyện Châu Thành)	84/GCN-SKHCN	02							Ngoài công lập
2	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng năng lượng sinh học (Văn phòng đại diện tại huyện Phú Quốc)	87/GCN-SKHCN	02							Ngoài công lập
3	Viện Khoa học Công nghệ hướng thiện	30/GCN-SKHCN	05							Ngoài công lập
	Tổng số		518							



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KH&CN
NĂM 2019 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ 05 NĂM 2016 - 2020**

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Kết quả đạt được (số lượng)		
			Năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	05 năm 2016 - 2020
I	Số nhiệm vụ KH&CN được triển khai				
1	Lĩnh vực tự nhiên	N.vụ	0	0	01
2	Lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ	N.vụ	05	8	16
3	Lĩnh vực nông nghiệp	N.vụ	27	25	50
4	Lĩnh vực y, dược	N.vụ	01	01	8
5	Lĩnh vực xã hội	N.vụ	14	11	37
6	Lĩnh vực nhân văn	N.vụ	01	0	01
II	Công tác đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ				
1	Thẩm định/có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư	DA	16	5	36
2	Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	HĐ	0	0	0
3	Giám định công nghệ	CN	0	0	0
III	Công tác phát triển năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân				
1	Số nguồn phóng xạ kín				
-	Số nguồn phóng xạ được lắp đặt mới	Nguồn	09		69
-	Số nguồn phóng xạ đã qua sử dụng	Nguồn	09		09
2	Số thiết bị bức xạ được lắp đặt mới				
-	Trong lĩnh vực y tế	Thiết bị	09	03	34
-	Trong lĩnh vực công nghiệp	Thiết bị	02		48
-	Trong an ninh hải quan	Thiết bị			10
3	Lượng đồng vị, dược chất phóng xạ được sử dụng trong y tế	Curie (Ci)			
4	Thẩm định công nghệ các dự án đầu tư ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ	Dự án			
5	Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ bức xạ và đồng vị phóng xạ	Hợp đồng			
6	Hướng dẫn hồ sơ cấp phép cho các cơ sở	Cơ sở	27	08	
7	Thẩm định, cấp phép hoạt động cho các cơ sở đạt tiêu chuẩn an toàn bức xạ	Giấy phép	27	07	
IV	Công tác sở hữu trí tuệ				
1	Số hồ sơ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	Hồ sơ	41	04	128
2	Số đơn nộp đăng ký	Đơn	159	54	713
3	Số văn bằng được cấp	Văn bằng	90	35	301

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Kết quả đạt được (số lượng)		
			Năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	05 năm 2016 - 2020
4	Số vụ xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Vụ			
5	Số các dự án phát triển tài sản trí tuệ được hỗ trợ	DA			
6	Số sáng kiến, cải tiến được công nhận	SK	44		107
V	Công tác thông tin và thống kê KH&CN				
1	Bổ sung, phát triển nguồn tài liệu (tài liệu giấy, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, ...)	Tài liệu/biểu ghi/CSDL			
2	Ấn phẩm thông tin đã phát hành	Ấn phẩm, phút			
2.1	<i>Tạp chí/bản tin KH&CN</i>	Tạp chí/bản tin			
2.2	<i>Phóng sự trên đài truyền hình</i>	Buổi phát	36	18	132
3	Xây dựng CSDL (CSDL mới, cập nhập biểu ghi trong CSDL, số hóa tài liệu đưa vào CSDL, ...)	CSDL/biểu ghi/trang tài liệu			
4	Thông tin về nhiệm vụ KH&CN				
4.1	<i>Nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành</i>	N.vụ			
4.2	<i>Nhiệm vụ KH&CN đã đăng ký kết quả thực hiện</i>	N.vụ			
4.3	<i>Nhiệm vụ KH&CN được ứng dụng</i>	N.vụ			
5	Thống kê KH&CN				
5.1	<i>Số cuộc điều tra/ số phiếu thu được tương ứng</i>	<i>Số cuộc/số phiếu</i>	01/10		03/58
5.2	<i>Báo cáo thống kê cơ sở</i>	<i>Báo cáo</i>	14		65
5.3	<i>Báo cáo thống kê tổng hợp</i>	<i>Báo cáo</i>	01		04
6	Kết quả khác (nếu nổi trội)				
VI	Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng				
1	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện	143.964	60.943	494.835
2	Số lượng tiêu chuẩn kỹ thuật mới được áp dụng	Tiêu chuẩn	399	138	2.217
3	Số lượng quy chuẩn kỹ thuật mới được áp dụng	Quy chuẩn	35	16	226
4	Số đơn vị hành chính nhà nước đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001:2015	Đơn vị	191	191	191
5	Số cuộc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Cuộc	04	02	22
6	Số mẫu được thử nghiệm và thông báo kết quả	Mẫu	5		31
VII	Công tác thanh tra				
1	Số cuộc thanh tra	Cuộc	08	02	35
2	Số lượt đơn vị thanh tra	Đơn vị	204	28	930

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Kết quả đạt được (số lượng)		
			Năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	05 năm 2016 - 2020
3	Số vụ vi phạm phát hiện xử lý (nếu có)	Vụ	11	01	34
4	Số tiền xử phạt (nếu có)	Trđ	123	1,7	508
VIII	Hoạt động đổi mới công nghệ		0	0	0
1	Số nhiệm vụ hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp do các bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc TW phê duyệt	N.vụ			
2	Số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ ²	Doanh nghiệp			
3	Số doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm	Doanh nghiệp			
4	Số công nghệ được chuyển giao, đưa vào ứng dụng	Công nghệ			
5	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	HĐ			
6	Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	Tr.đ			
IX	Công tác sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN				
1	Bổ nhiệm đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ	Người			
2	Thăng hạng đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ	Người			
3	Kéo dài thời gian công tác	Người			
4	Trọng dụng nhà khoa học đầu ngành	Người			
5	Trọng dụng nhà khoa học trẻ tài năng	Người			
6	Trọng dụng nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng	Người			
X	Công tác hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN				
1	Hỗ trợ và hình thành phát triển doanh nghiệp KH&CN	Doanh nghiệp	02	01	06
2	Thành lập cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	Cơ sở			
3	Hỗ trợ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, các nhóm nghiên cứu mạnh được ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN tại các cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	Đối tượng			
4	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đối tượng thành lập doanh nghiệp KH&CN	Đối tượng			
5	Hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chưa chuyên đổi thực hiện cơ chế	Đơn vị			

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Kết quả đạt được (số lượng)		
			Năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	05 năm 2016 - 2020
	tự chủ, tự chịu trách nhiệm				
XI	Công tác phát triển thị trường KH&CN		0	0	0
1	Giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KH&CN trên thị trường	Tr.đ			
2	Tỷ trọng giao dịch mua bán tài sản trí tuệ trên giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KH&CN	%			
XII	Hỗ trợ Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia		0	0	0
1	Số doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST được hình thành (doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới)	Doanh nghiệp			
2	Số lượng dự án khởi nghiệp ĐMST được hỗ trợ	Dự án			
3	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST được hỗ trợ	Doanh nghiệp			
4	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST tham gia gọi vốn được từ các nhà đầu tư mạo hiểm, thực hiện mua bán và sáp nhập/tổng giá trị	Doanh nghiệp/ tổng giá trị			
5	Số lượng các tổ chức ươm tạo, hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST	Tổ chức			



VĂN BẢN VỀ KH&CN ĐƯỢC BAN HÀNH 05 NĂM 2016 - 2020

Số TT	Tên văn bản	Ngày tháng năm ban hành	Cơ quan ban hành		
			Tỉnh ủy	HĐND	UBND
1	Quyết định ban hành Quy định về định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	30/6/2016			x
2	Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4	28/6/2017			x
3	Quyết định ban hành Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2017 - 2020	30/11/2017			
4	Kế hoạch về việc hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025	10/5/2018			x
5	Quyết định ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện các đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	19/4/2019			x
6	Quyết định ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện các đề tài, dự án KH&CN cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	19/4/2019			x
7	Kế hoạch thực hiện Đề án “Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”	03/6/2019			x
8	Quyết định ban hành Quy định về việc xét, công nhận sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	04/11/2019			x



9	Kế hoạch thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị TW6 khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế	28/02/2020	x		
10	Kế hoạch thực hiện Kế hoạch số 197-KH/TU ngày 28/02/2020 của Tỉnh ủy về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế	10/4/2020			x
11	Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 52-KL/TW của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước.	03/6/2020			x



DỰ KIẾN KINH PHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2021



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Kinh phí TW thông báo năm 2020	Kinh phí UBND tỉnh phê duyệt năm 2020	Kinh phí thực hiện năm 2020	Kinh phí dự kiến năm 2021
*	Kinh phí sự nghiệp KH&CN	35.948	45.780	43.480	45.850
1	Kinh phí nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia		690	690	1.000
2	Chi nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp huyện		7.000	5.000	7.000
3	Chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		2.000	2.000	3.000
4	Chi hoạt động KH&CN phục vụ quản lý nhà nước				
	<i>Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng</i>		350	350	350
	<i>Sở hữu trí tuệ</i>		1.000	1.000	1.000
	<i>Hội đồng khoa học</i>		1.000	1.000	1.000
	<i>Thông tin và thống kê KH&CN</i>		500	500	500
	<i>An toàn bức xạ và hạt nhân</i>		100	100	500
	<i>Đào tạo, tập huấn</i>		500	200	500
	<i>Đánh giá, thẩm định, giám định và CGCN</i>		200	200	200
	<i>Thanh tra KH&CN</i>		200	200	200
	<i>Hợp tác quốc tế</i>				
	<i>Thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN</i>				
5	Chi hoạt động KH&CN cấp huyện		600	600	600
6	Chi các đơn vị sự nghiệp		1.000	1.000	2.000
7	Chi tăng cường tiềm lực, chống xuống cấp				5.000
8	Chi khác (đề án ISO, dự án NSCL, chương trình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo....)		3.000	3.000	3.000
9	Chi các hoạt động thông tin, truyền thông, Liên hiệp các Hội KHKT,....		27.640	27.640	20.000

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH/NIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH NĂM 2021

ĐV: Triệu đồng

TT	Tên Chương trình/nhiệm vụ	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (số ngày tháng năm)	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ							Đơn vị chủ trì
				Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác			
					Tổng số	Đã cấp đến hết năm 2020	Dự kiến năm 2021	Còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện trong năm 2021	
A	Chuyển tiếp sang năm 2021			15.092	11.446	4.330	6.849	267	0	0	
1	Nghiên cứu và triển khai mô hình quản lý sức khỏe cộng đồng theo giải pháp thông minh tại tỉnh Kiên Giang	49/QĐ-SKHCCN ngày 30/5/2019	2019-2021	892	479	239	240				Trung tâm Phòng chống bệnh tật KG
2	Nghiên cứu tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng kháng sinh, chất bảo quản trong rau, củ, quả, thịt cá và đề xuất giải pháp khắc phục trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	48/QĐ-SKHCCN ngày 30/5/2019	2019-2021	1.595	1.595	600	995				Trường ĐHY Dược Cần Thơ
3	Đánh giá việc ứng dụng, đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và đề xuất giải pháp, lộ trình đổi mới công nghệ cho phù hợp	96/QĐ-SKHCCN ngày 26/8/2019	2019-2020	583	583	291	292				Trường ĐHCT
4	Nghiên cứu biện pháp quản lý và phục hồi một số loài thủy sản quý cho Vườn Quốc gia U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	71/QĐ-SKHCCN ngày 28/6/2019	2019-2021	559	559	279	280				Trường ĐHCT
5	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen cá nưa tại tỉnh Kiên Giang	68/QĐ-SKHCCN ngày 20/6/2019	2019-2021	596	596	298	298				Trường ĐH Kiên Giang
6	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen cá chạch lấu tại tỉnh Kiên Giang	95/QĐ-SKHCCN ngày 26/8/2019	2019-2021	444	399	199	200				Trường ĐH An Giang
7	Nghiên cứu phục tráng các giống lúa mùa đặc sản, xây dựng quy trình kỹ thuật canh tác và thương hiệu gạo vùng U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	101/QĐ-SKHCCN ngày 12/9/2019	2019-2021	640	346	243	103				Viện lúa ĐBSCL
8	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển mô hình du lịch bền vững gắn với bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	75/QĐ-SKHCCN ngày 03/7/2019	2019-2020	589	589	294	295				Viện Du lịch



9	Cải tiến và hoàn thiện mô hình sản xuất lúa - tôm năng cao năng suất, hiệu quả và thích ứng với biến đổi khí hậu trên nền ứng dụng công nghệ IoT mạng cảm biến tại huyện An Bền, tỉnh Kiên Giang	208/QĐ-SKHHCN ngày 13/12/2019	2019-2021	3.118	1.722	516	1.206				Trường ĐHTC
10	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống IoT tự động quan trắc và cảnh báo các thông số môi trường nước ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản tại tỉnh Kiên Giang	209/QĐ-SKHHCN ngày 16/12/2019	2019-2021	1.876	1.876	562	1.314				Viện Điện tử viễn thông
11	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi kết hợp tôm càng xanh toàn đực và tôm thẻ chân trắng trong ao đất tại vùng U Minh Thượng	33/QĐ-SKHHCN ngày 10/3/2020	2020-2022	715	333	100	200	33			Trung tâm KN
12	Nghiên cứu biện pháp cải thiện năng suất lúa và tăng hiệu quả kinh tế trong quá trình chuyển đổi mô hình chuyên lúa sang luân canh lúa - màu thích ứng điều kiện biến đổi khí hậu tại tỉnh Kiên Giang	53/QĐ-SKHHCN ngày 27/4/2020	2020-2022	640	346	103	209	34			Trung tâm KN
13	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm ốc hương (<i>Babylonia areolata</i> , Link 1807) trong bể lót bạt tại vùng ven biển tỉnh Kiên Giang	46/QĐ-SKHHCN ngày 10/4/2020	2020-2022	858	577	173	347	57			Trung tâm KN
14	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen gẹ xanh tại tỉnh Kiên Giang	48/QĐ-SKHHCN ngày 14/4/2020	2020-2022	615	336	101	202	33			Trung tâm KN
15	Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm vẹm xanh (<i>Perna viridis</i> Linnaeus, 1758) tại Kiên Giang	47/QĐ-SKHHCN ngày 03/4/2020	2020-2022	891	655	196	394	65			Hội Nông dân huyện An Biên
16	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen Bí kỳ nam tại tỉnh Kiên Giang	79/QĐ-SKHHCN ngày 29/5/2020	2020-2022	481	455	136	274	45			Trường ĐH Kiên Giang
B	Nhiệm vụ mới thực hiện từ năm 2021			10.000	7.000		5.000				Chưa xác định danh mục nhiệm vụ KH&CN năm 2021
	Tổng cộng			25.092	18.446	4.330	11.849	267	0	0	

